

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 94 /QĐ-THTHĐ ngày 20 / 6 / 2024 của Trường tiểu học Trần Hưng Đạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ				
1	Kỹ năng sống				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 608 730	6 608 730		
1.2	Mức thu....	48.000đ/tháng	48.000đ/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	266 160 000	266 160 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	272 768 730	272 768 730		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	272 768 730	272 768 730		
1.6	Số chi trong năm	237 398 720	237 398 720		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	168 336 000	168 336 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	23 478 000	23 478 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16 833 600	16 833 600		
	- Chi phúc lợi	11 550 000	11 550 000		
	- Chi khác:...	17 201 120	17 201 120		
1.7	Số dư cuối năm	35 370 010	35 370 010		
2	Tiếng Anh tăng cường				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	97 148 020	97 148 020		
2.2	Mức thu....	80.000đ/tháng	80.000đ/tháng		
2.3	Tổng số thu trong năm	548 240 000	548 240 000		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	645 388 020	645 388 020		
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	645 388 020	645 388 020		
2.6	Số chi trong năm	565 802 800	565 802 800		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	404 320 000	404 320 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	60 203 000	60 203 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	40 432 000	40 432 000		
	- Chi phúc lợi	19 234 000	19 234 000		
	- Chi khác:...	41 613 800	41 613 800		
2.7	Số dư cuối năm	79 585 220	79 585 220		
3	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	7 519 000	7 519 000		
3.2	Mức thu....	160.000đ/tháng	160.000đ/tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	1 463 680 000	1 463 680 000		
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 471 199 000	1 471 199 000		
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1 471 199 000	1 471 199 000		
3.6	Số chi trong năm	1 244 956 626	1 244 956 626		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	905 296 000	905 296 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	113 484 226	113 484 226		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	90 529 600	90 529 600		
	- Chi phúc lợi	45 810 000	45 810 000		
	- Chi khác:...	89 836 800	89 836 800		
3.7	Số dư cuối năm	226 242 374	226 242 374		
4	Tin học				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 908 855	56 908 855		
4.2	Mức thu....	40.000-80.000đ/tháng	40.000-80.000đ/tháng		
4.3	Tổng số thu trong năm	296 120 000	296 120 000		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	353 028 855	353 028 855		
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	353 028 855	353 028 855		
4.6	Số chi trong năm	321 306 400	321 306 400		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	230 272 000	230 272 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	28 651 000	28 651 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	23 027 200	23 027 200		
	- Chi phúc lợi	14 544 000	14 544 000		
	- Chi khác:...	24 812 200	24 812 200		
4.7	Số dư cuối năm	31 722 455	31 722 455		
5	Tiếng Nhật				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 288 677	2 288 677		
5.2	Mức thu....	96.000đ/tháng	96.000đ/tháng		
5.3	Tổng số thu trong năm	127 104 000	127 104 000		
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	129 392 677	129 392 677		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	129 392 677	129 392 677		
5.6	Số chi trong năm	107 880 400	107 880 400		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	79 262 400	79 262 400		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	9 047 000	9 047 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	7 926 240	7 926 240		
	- Chi phúc lợi	3 700 000	3 700 000		
	- Chi khác:...	7 944 760	7 944 760		
5.7	Số dư cuối năm	21 512 277	21 512 277		
6	Toán tư duy				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	720 760	720 760		
6.2	Mức thu....				
6.3	Tổng số thu trong năm				
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	720 760	720 760		
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	720 760	720 760		
6.6	Số chi trong năm				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:...				
6.7	Số dư cuối năm				
7	Kế hoạch nhỏ				
	Số học sinh	1 462	1 462		
	Mức thu:.....				
	Tổng thu	21 001 414	21 001 414		
	Đã chi	20 817 100	20 817 100		
	Dư	184 314	184 314		
8	Khuyến học				
	Số học sinh				
	Mức thu:.....				
	Tổng thu	7 496 400	7 496 400		
	Đã chi	6 000 000	6 000 000		
	Dư	1 496 400	1 496 400		
9	Bảo hiểm y tế học sinh				
	Số học sinh	1 420	1 420		
	Mức thu:.....	Mức 1: 563.220đ/HS Mức 2: 610.155đ/HS Mức 3: 657.090đ/HS Mức 4: 704.025đ/HS	Mức 1: 563.220đ/HS Mức 2: 610.155đ/HS Mức 3: 657.090đ/HS Mức 4: 704.025đ/HS		
	Tổng thu	702 172 800	702 172 800		
	Đã chi	702 172 800	702 172 800		
	Dư	0	0		
10	Nước uống học sinh				
	Số học sinh	1 398	1 398		
	Mức thu:.....	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng		
	Tổng thu	133 022 000	133 022 000		
	Đã chi	69 987 500	69 987 500		
	Dư	63 034 500	63 034 500		
11	Ăn bán trú				
	Số học sinh	630	630		
	Mức thu:.....	28.000đ - 28.500đ/ngày	28.000đ - 28.500đ/ngày		
	Tổng thu	2 615 158 962	2 615 158 962		
	Đã chi	2 614 685 300	2 614 685 300		
	Dư	473 662	473 662		
12	Chất đốt				
	Số học sinh	630	630		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Mức thu:.....	1.500đ-2.000đ/ngày	1.500đ-2.000đ/ngày		
	Tổng thu	154 102 000	154 102 000		
	Đã chi	153 619 398	153 619 398		
	Dư	482 602	482 602		
13	Điện nước				
	Số học sinh	650	650		
	Mức thu:.....	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng		
	Tổng thu	210 448 729	210 448 729		
	Đã chi	188 851 026	188 851 026		
	Dư	21 597 703	21 597 703		
14	Chăm sóc sức khỏe ban đầu HS				
	Số học sinh				
	Mức thu:.....				
	Tổng thu	102 596 227	102 596 227		
	Đã chi	77 024 000	77 024 000		
	Dư	25 572 227	25 572 227		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9 247 051 703	9 247 051 703		
	Chi thanh toán cá nhân	6 254 967 667	6 254 967 667		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2 639 989 564	2 639 989 564		
	Chi mua sắm sửa chữa	319 046 000	319 046 000		
	Chi khác:.....	33 048 472	33 048 472		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	308 100 000	308 100 000		
	Chi thanh toán cá nhân	3 150 000	3 150 000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	146 100 000	146 100 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	154 350 000	154 350 000		
	Chi khác:.....	4 500 000	4 500 000		

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Đào Thị Huyền

11/11, ngày 10 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Kim Viên